

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CĐ KỸ NGHỆ II

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ
SẢN XUẤT

NGHỀ: CƠ ĐIỆN TỬ
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

BÀI 1: ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN – NHIỆM VỤ- QUYỀN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục tiêu:

- Mô tả được khái niệm cơ bản về doanh nghiệp nhà nước, phân loại doanh nghiệp, các nghĩa vụ và quyền lợi của doanh nghiệp nhà nước.
- Có ý thức tự giác, tính kỷ luật cao, tinh thần trách nhiệm trong công việc, có tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau

I. KHÁI NIỆM:

1. Định nghĩa về doanh nghiệp nhà nước:

Doanh nghiệp nói chung:

Doanh nghiệp là một tổ chức Kinh tế được thành lập để thực hiện các hoạt động Kinh doanh, thực hiện các chức năng sản xuất, mua bán hàng hóa hoặc làm dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu con người Xã hội, và thông qua hoạt động hữu ích đó mà kiếm lời.

Dựa trên các Điều 1 (Luật doanh nghiệp Nhà nước ngày 20/4/1995), Điều 2 (Luật doanh nghiệp tư nhân ngày 20/12/1990), Điều 3 (Luật công ty 21/12/1990), Điều 4 (Luật Hợp tác xã ngày 20/3/1996) có thể định nghĩa doanh nghiệp như sau:

“ Doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế do Nhà nước hoặc các đoàn thể hoặc tư nhân đầu tư vốn nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động công ích góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước”.

Doanh nghiệp Nhà nước:

Doanh nghiệp Nhà nước là tổ chức kinh tế mà Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do Nhà nước giao.

2. Đặc điểm của doanh nghiệp nhà nước:

- Doanh nghiệp Nhà nước là một pháp nhân do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý.
- Doanh nghiệp Nhà nước có thẩm quyền kinh tế bình đẳng với các doanh nghiệp khác và hạch toán kinh tế độc lập trong phạm vi vốn do doanh nghiệp quản lý.
- Doanh nghiệp Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân được giao chức năng kinh doanh và chức năng hoạt động công ích.
- Doanh nghiệp Nhà nước có trụ sở chính đặt trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Phân loại doanh nghiệp:

Phân loại doanh nghiệp căn cứ vào hình thức sở hữu vốn:

- a) Doanh nghiệp một chủ sở hữu: doanh nghiệp nhà nước.
- b) Doanh nghiệp tư nhân:

* Khái niệm: doanh nghiệp Tư nhân là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

*** Đặc điểm:**

- Doanh nghiệp tư nhân là một đơn vị kinh doanh do một người bỏ vốn ra và tự làm chủ.

- Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ trong kinh doanh của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tư nhân có mức vốn kinh doanh không thấp hơn mức vốn do pháp luật quy định phù hợp với quy mô và ngành nghề kinh doanh. Nguồn tự có do tự có, thừa kế, đi vay ...

c) Doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu: gồm 2 loại: doanh nghiệp công ty và hợp tác xã.

*** Công ty: gồm công ty đối nhân và công ty đối vốn.**

- Công ty đối nhân: là công ty mà trong đó các thành viên thường quen biết nhau và liên kết với nhau do tín nhiệm nhau, họ nêu danh mình mà kinh doanh và liên đới chịu trách nhiệm. Do đó, không thể chuyển nhượng phần tài sản của mình mà không được sự đồng ý của toàn thể các thành viên. Đối với loại hình công ty này các thành viên thường chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ. Khi một thành viên chết có thể dẫn đến giải thể công ty.

Công ty hợp doanh: là công ty đối nhân trách nhiệm vô hạn, các thành viên liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty.

- Công ty đối vốn: là công ty mà trong đó người tham gia không quan tâm đến mức độ tin cậy của các thành viên khác, họ chỉ quan tâm đến phần vốn góp. Phần vốn góp này có thể chuyển nhượng hoặc đem mua bán trên thị trường chứng khoán. Lãi được chia tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm với phần vốn góp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH): là công ty đối vốn gồm các thành viên không có quy chế của nhà kinh doanh và các thành viên chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty cho đến những phần vốn góp của họ.

Công ty cổ phần: là một loại công ty đối vốn trong đó các thành viên (cổ đông) có cổ phiếu và chỉ chịu trách nhiệm đến hết giá trị những cổ phần mà mình có.

- Hợp tác xã: là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra, theo quy định của Pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên, nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phân loại theo thành phần kinh tế:

1. Thành phần kinh tế quốc doanh.
2. Thành phần kinh tế tập thể.
3. Thành phần kinh tế cá thể.
4. Thành phần kinh tế tư nhân gồm tư bản trong nước và tư bản nước ngoài.
5. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước.

4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước:

Luật Doanh nghiệp nhà nước số 14/2003/QH11 được Quốc hội khóa 11 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003 quy định:

Điều 13. Quyền của công ty nhà nước đối với vốn và tài sản

1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của công ty.

2. Định đoạt đối với vốn và tài sản của công ty theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng và quản lý các tài sản Nhà nước giao, cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.

4. Nhà nước không điều chuyển vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn, tài sản của công ty theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 14. Nghĩa vụ của công ty nhà nước về vốn và tài sản

1. Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước và vốn công ty tự huy động, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số tài sản của công ty.

2. Người đại diện chủ sở hữu nhà nước chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn của Nhà nước đầu tư tại công ty.

3. Định kỳ đánh giá lại tài sản của công ty theo quy định của Chính phủ.

Điều 15. Quyền kinh doanh của công ty nhà nước

1. Chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả.

2. Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của công ty và nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước.

3. Tìm kiếm thị trường, khách hàng trong nước và ngoài nước và ký kết hợp đồng.

4. Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ, trừ những sản phẩm, dịch vụ công ích và những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá thì theo mức giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định.

5. Quyết định các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; sử dụng vốn, tài sản của công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác trong nước; thuê, mua một phần hoặc toàn bộ công ty khác.

6. Sử dụng vốn của công ty hoặc vốn huy động để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; cùng với các nhà đầu tư khác thành lập công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

7. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.

8. Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương và chi phí khác trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Tuyển chọn, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo, kỷ luật, cho thôi việc đối với lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng phù hợp với yêu cầu kinh doanh và có các quyền khác theo các quy định của pháp luật về lao động.

10. Có các quyền kinh doanh khác theo nhu cầu thị trường phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 16. Nghĩa vụ trong kinh doanh của công ty nhà nước

1. Kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký; bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ do công ty thực hiện theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

3. Bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, bảo đảm quyền tham gia quản lý công ty của người lao động quy định tại Mục 3 Chương IV của Luật này.

4. Tuân theo các quy định của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, văn hoá, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

5. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của chủ sở hữu nhà nước.

6. Chịu sự giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu nhà nước; chấp hành các quyết định về thanh tra của cơ quan tài chính và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm trước người đầu tư vốn về việc sử dụng vốn để đầu tư thành lập doanh nghiệp khác.

8. Thực hiện các nghĩa vụ khác trong kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền về tài chính của công ty nhà nước

1. Huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu công ty; vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu công ty.

Trường hợp công ty huy động vốn để chuyển đổi sở hữu thì thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay nợ nước ngoài.

2. Chủ động sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty; được sử dụng và quản lý các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên tắc mức trích khấu hao tối thiểu phải bảo đảm bù đắp hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình của tài sản cố định và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu do Chính phủ quy định.

4. Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ ưu đãi khác của Nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ hoạt động công ích, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo chính sách giá của Nhà nước không đủ bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm, dịch vụ này của công ty.

5. Được chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động; thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Các khoản tiền thưởng này được hạch toán vào chi phí kinh doanh trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty do các sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý, công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, chi phí đem lại.

6. Được hưởng các chế độ ưu đãi đầu tư, tái đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.

8. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính; phần lợi nhuận thực hiện còn lại được phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư và nguồn vốn công ty tự huy động như sau:

a) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ tập trung để đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước khác thuộc lĩnh vực Nhà nước cần phát triển hoặc chi phối theo quy định của Chính phủ;

b) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn công ty tự huy động được trích lập quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Chính phủ; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Trường hợp công ty còn nợ đến hạn phải trả mà chưa trả hết thì chỉ được tăng lương, trích thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả người quản lý sau khi đã trả hết nợ đến hạn.

Việc phân chia lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền, công ty nhà nước mới thành lập được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Nghĩa vụ về tài chính của công ty nhà nước

1. Kinh doanh có lãi, bảo đảm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao; đăng ký, kê khai và nộp đủ thuế; thực hiện nghĩa vụ đối với chủ sở hữu và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh bao gồm cả phần vốn đầu tư vào công ty khác (nếu có), tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao, cho thuê.

3. Sử dụng vốn và các nguồn lực khác để thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt khác khi Nhà nước yêu cầu.

4. Chấp hành đầy đủ chế độ quản lý vốn, tài sản, các quỹ, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp đối với các hoạt động tài chính của công ty.

5. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công khai tài chính hàng năm và cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá trung thực về hiệu quả hoạt động của công ty.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước khi tham gia hoạt động công ích. Ngoài các quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này, khi tham gia hoạt động công ích, công ty nhà nước có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu. Đối với hoạt động công ích theo đặt hàng, giao kế hoạch của Nhà nước thì công ty có nghĩa vụ tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích đúng đối tượng, theo giá và phí do Nhà nước quy định;

2. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động công ích của công ty; chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích do công ty thực hiện;

3. Được xem xét đầu tư bổ sung tương ứng với nhiệm vụ công ích được giao; phải hạch toán và được bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với các sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu thì công ty tự bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu;

b) Đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích không thể thực hiện theo phương thức đấu thầu mà được Nhà nước đặt hàng thì công ty được sử dụng phí hoặc doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo đặt hàng của Nhà nước để bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động. Trường hợp các khoản thu không đủ để bù đắp chi phí hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù phần chênh lệch và bảo đảm lợi ích thoả đáng cho người lao động;

4. Xây dựng, áp dụng các định mức chi phí, đơn giá tiền lương trong giá thực hiện thầu, trong dự toán do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty nhà nước theo quy định của Luật này;

6. Đối với công ty được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, thì:

a) Được Nhà nước đầu tư vốn để hình thành tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) Khi cần thiết Nhà nước điều chuyển phần vốn hoặc tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty để thực hiện mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích ở công ty khác;

c) Có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc quyền quản lý của công ty khi được người quyết định thành lập công ty cho phép. Việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, tài sản của công ty gắn liền với quyền sử dụng đất phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung khi được sự đồng ý của người quyết định thành lập công ty nhưng không ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu chính cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty;

đ) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty tham gia hoạt động công ích theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định các ngành, lĩnh vực có sản phẩm, dịch vụ công ích; hướng dẫn cụ thể về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch, cơ chế tài chính và hạch toán đối với hoạt động công ích.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày định nghĩa về doanh nghiệp? Trình bày đặc điểm doanh nghiệp nhà nước?
2. Phân loại các loại hình doanh nghiệp?

BÀI 2: CÁC YẾU TỐ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT – KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

Mục tiêu:

- Hiểu được các khái niệm cơ bản về tái sản xuất trong một doanh nghiệp.
- Ứng dụng được các kiến thức về các loại vốn để giải quyết bài toán thực tế.
- Có ý thức tự giác, tính kỷ luật cao, tinh thần trách nhiệm trong công việc, có tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau

I. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT VÀ TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG:

1. Những khái niệm cơ bản về tái sản xuất:

Sản xuất và tái sản xuất:

➤ Sản xuất là quá trình tạo ra của cải vật chất để thỏa mãn nhu cầu con người, xã hội.

- Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Là hoạt động trung tâm, cơ bản của xã hội.

- Các yếu tố của quá trình sản xuất là: tư liệu lao động, đối tượng lao động, người lao động.

➤ Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

- Tái sản xuất là tất yếu vì xã hội không ngừng tiêu dùng do đó không thể ngừng sản xuất.

- Có nhiều kiểu phân loại tái sản xuất theo nhiều góc độ khác nhau:

Nếu xem xét tái sản xuất theo phạm vi: gồm có tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp gọi là tái sản xuất cá biệt. Tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ với nhau gọi là tái sản xuất xã hội.

Nếu xét về quy mô của tái sản xuất: người ta chia nó làm hai mức độ là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng:

➤ Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô như cũ:

- Các yếu tố của quá trình sản xuất không thay đổi.

- Kết quả sản xuất không đổi: số lượng sản phẩm, chất lượng sản phẩm không thay đổi.

Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất nhỏ, năng suất lao động rất thấp, chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có ít sản phẩm thặng dư thì cũng chỉ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân chứ chưa dùng để mở rộng sản xuất.

➤ Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô lớn hơn trước.

- Các yếu tố của quá trình sản xuất có sự thay đổi theo hướng tăng lên thêm về số lượng và chất lượng.

- Kết quả sản xuất tạo ra số lượng, chất lượng sản phẩm tăng lên.

Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn năng suất lao động xã hội cao, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư, đó là nguồn trực tiếp của tái sản xuất mở rộng.

Quá trình chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là một yêu cầu khách quan của cuộc sống, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội cả vật chất và tinh thần.

➤ Mô hình của tái sản xuất mở rộng:

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng: đó là việc mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu tăng thêm các yếu tố đầu vào (vốn, tài nguyên, sức lao động, ...). Do đó, sản phẩm làm ra tăng lên. Còn năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất không đổi.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu: đó là việc mở rộng quy mô sản xuất làm cho sản phẩm tăng lên chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Còn các yếu tố đầu vào của sản xuất căn bản không thay đổi.

* Ưu thế và hạn chế của hai mô hình tái sản xuất mở rộng:

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng: ưu thế là khai thác được nhiều các yếu tố đầu vào của sản xuất (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, sức động, ...) nhưng hạn chế là làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng bị cạn kiệt và thường gây ô nhiễm môi trường nhiều hơn.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sẽ hạn chế được các nhược điểm trên vì việc sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vừa hạn chế được ô nhiễm môi trường vừa giảm được các chi phí vật chất trong một đơn vị sản phẩm làm ra.

Thông thường khi mới chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng thì đó là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng, rồi mới dần dần chuyển sang tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Nhưng trong điều kiện có thể, cần thực hiện kết hợp cả hai mô hình sản xuất nói trên.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất:

➤ Sản xuất: là khâu mở đầu trực tiếp tạo ra sản phẩm, giữ vai trò quyết định đối với các khâu khác.

Người ta chỉ có thể phân phối, trao đổi những cái do khâu sản xuất tạo ra. Chính quy mô cơ cấu cũng như chất lượng và tính chất của sản phẩm do khâu sản xuất tạo ra quyết định đến quy mô và cơ cấu tiêu dùng, quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng.

➤ Tiêu dùng: là khâu cuối cùng, điểm kết thúc của một quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, tạo ra nhu cầu cho sản xuất tiêu dùng là “đơn đặt hàng” của xã hội đối với sản xuất.

Tiêu dùng xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng, hình thức sản phẩm. Vì vậy tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đối với sản xuất. Sự tác động này có thể theo hai hướng: thúc đẩy mở rộng sản xuất nếu sản phẩm tiêu thụ được và ngược lại sản xuất suy giảm khi sản phẩm khó tiêu thụ.

➤ **Phân phối và trao đổi:**

Phân phối và trao đổi vừa là khâu trung gian, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với sản xuất và tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với nhau.

+ **Phân phối bao gồm:**

- Phân phối các yếu tố sản xuất cho ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm khác nhau.

- Phân phối cho tiêu dùng dưới hình thức nguồn thu nhập của các tầng lớp dân cư.

Tính chất và nguyên tắc của quan hệ phân phối và bản thân quy luật phân phối đều do tính chất của nền sản xuất và quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Song, phân phối cũng tác động trở lại thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng phát triển nếu quan hệ phân phối tiến bộ, hoặc ngược lại.

Trao đổi được thực hiện trong sản xuất và trong lĩnh vực lưu thông. Trao đổi là sự tiếp tục của khâu phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối, làm cho sự phân phối được cụ thể hóa, thích hợp với mọi nhu cầu của các tầng lớp dân cư và trong các ngành sản xuất. Trao đổi do sản xuất quyết định, nhưng trao đổi cũng có tính độc lập tương đối của nó, cũng tác động ngược trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại: quá trình tái sản xuất bao gồm các khâu sản xuất - phân phối - trao đổi và tiêu dùng sản phẩm xã hội có quan hệ biện chứng với nhau. Trong mỗi quan hệ đó sản xuất là gốc, có vai trò quyết định; tiêu dùng là mục đích, là động lực của sản xuất; còn phân phối và trao đổi là những khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng, có tác động đến cả sản xuất và tiêu dùng.

II. VỐN CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Vốn cố định:

Khái niệm:

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, việc mua sắm xây dựng hay lắp đặt các tài sản cố định của doanh nghiệp đều phải thanh toán, chi trả bằng tiền. Số vốn tư ứng trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt các tài sản cố định hữu hình và vô hình được gọi là vốn của doanh nghiệp. Đó là số vốn đầu tư ứng trước vì số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi lại được sau khi tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ của mình.

Vốn cố định của doanh nghiệp bao gồm: giá trị tài sản cố định, số tiền đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, giá trị tài sản cố định thế chấp dài hạn...

Là vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng các tài sản cố định nên quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định, ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật công nghệ, năng lực sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Song ngược lại những đặc điểm kinh tế của tài sản cố định trong quá trình sử

dụng lại có ảnh hưởng quyết định, chi phối đặc điểm tuần hoàn và luân chuyển của vốn cố định.

Vậy: vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận tiền tệ ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình đầu tư cho việc hình thành các tài sản vô hình trong doanh nghiệp.

Đặc điểm của vốn cố định:

Có thể khái quát những nét đặc thù về sự vận động của vốn cố định trong quá trình sản xuất - kinh doanh như sau:

- Một là: vốn cố định luân chuyển và vận động theo đặc điểm của tài sản cố định được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất quyết định.

- Hai là: vốn cố định được luân chuyển dần dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào các quá trình sản xuất, một bộ phận vốn cố định được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm (dưới hình thức khấu hao) tương ứng với phần giá trị hao mòn của tài sản cố định.

- Ba là: sau nhiều chu kỳ sản xuất vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn được luân chuyển vào giá trị sản phẩm lũy kế lại, song phần vốn đầu tư ban đầu vào tài sản cố định dần dần giảm xuống cho đến khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Những đặc điểm luân chuyển trên đây của vốn cố định đòi hỏi việc quản lý vốn cố định phải luôn gắn liền với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là các sản cố định của doanh nghiệp.

Khấu hao tài sản cố định:

a) Hao mòn tài sản cố định:

Trong quá trình sử dụng, do chịu nhiều ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau nên tài sản cố định bị hao mòn.

Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị tài sản cố định do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do hao mòn tự nhiên, so sánh tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

➤ Hao mòn hữu hình:

+ *Hao mòn hữu hình của tài sản cố định là sự hao mòn về vật chất, giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định trong quá trình sử dụng.* Về mặt vật chất đó là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết tài sản cố định dưới tác động của ma sát, tải trọng, nhiệt độ, hóa chất ... Về mặt giá trị sử dụng đó là sự giảm sút về chất lượng, tính năng kỹ thuật ban đầu trong quá trình sử dụng và cuối cùng không còn sử dụng được nữa. Muốn khôi phục lại giá trị sử dụng của nó phải tiến hành thay thế, sửa chữa. Về mặt giá trị đó là sự giảm dần giá trị của tài sản cố định cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất. Đối với các tài sản cố định vô hình, hao mòn hữu hình chỉ thể hiện ở sự hao mòn về mặt giá trị.

Nguyên nhân và mức độ hao mòn hữu hình trước hết phụ thuộc vào các nhân tố trong quá trình sử dụng tài sản cố định như thời gian, cường độ sử dụng, việc chấp hành

các quy phạm kỹ thuật trong sử dụng và bảo dưỡng tài sản cố định. Tiếp đến là các nhân tố về tự nhiên và môi trường sử dụng tài sản cố định như độ ẩm, nhiệt độ, tác động của các hóa chất... Ngoài ra mức độ hao mòn hữu hình còn phụ thuộc vào chất lượng chế tạo tài sản cố định như nguyên vật liệu sử dụng, trình độ kỹ thuật, công nghệ chế tạo...

Việc nhận thức rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến mức hao mòn hữu hình tài sản cố định sẽ giúp doanh nghiệp có biện pháp cần thiết, hữu hiệu để hạn chế chúng.

➤ Hao mòn vô hình:

Hao mòn vô hình là sự hao mòn về giá trị tài sản cố định do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật (được biểu hiện ra ở sự giảm sút về giá trị trao đổi của tài sản cố định).

Nguyên nhân hao mòn:

- Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do đã có những tài sản cố định như cũ song giá mua lại rẻ hơn. Do đó trên thị trường tài sản cố định cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

- Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do có những tài sản cố định mới mua với giá trị như cũ nhưng lại hoàn thiện hơn về mặt kỹ thuật. Như vậy do có tài sản cố định mới tốt hơn mà tài sản cố định cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

- Tài sản cố định bị mất giá hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất yếu những tài sản cố định sử dụng để chế tạo các sản phẩm đó cũng bị lạc hậu, mất tác dụng. Hoặc trong trường hợp các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ, các bản quyền sáng chế phát minh bị lạc hậu, lỗi thời do có nhiều máy móc thiết bị, bản quyền phát minh khác tiến bộ hơn và giá lại rẻ hơn. Điều này cho thấy hao mòn vô hình không chỉ xảy ra ở tài sản cố định hữu hình mà còn với các tài sản cố định vô hình.

Nguyên nhân cơ bản của hao mòn vô hình là sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Do đó, biện pháp hiệu quả nhất sẽ khắc phục hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Điều có ý nghĩa quyết định trong việc tạo ra các lợi thế cho doanh nghiệp trong việc cạnh tranh trên thị trường.

b) Khấu hao tài sản cố định:

Khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Mục đích của khấu hao tài sản là nhằm tích lũy vốn để tái sản xuất giản đơn hoặc tái sản xuất mở rộng tài sản cố định. Bộ phận giá trị hao mòn được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm được coi là một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ gọi là tiền khấu hao tài sản cố định. Sau khi sản phẩm hàng hóa được tiêu thụ, số tiền khấu hao được tích lũy thành quỹ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

Quỹ khấu hao tài sản cố định là một nguồn tài chính quan trọng để tái sản xuất giản đơn hoặc tái sản xuất mở rộng tài sản cố định trong các doanh nghiệp. Trên thực tế khi chưa có nhu cầu đầu tư mua sắm tài sản cố định các doanh nghiệp cũng có thể sử dụng linh hoạt quỹ này để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của mình.

Về nguyên tắc, việc tính khấu hao tài sản cố định phải phù hợp với mức độ hao mòn tài sản cố định và đảm bảo thu hồi đầy đủ vốn đầu tư ban đầu. Thực hiện khấu hao tài sản cố định một cách hợp lý có ý nghĩa kinh tế rất lớn đối với doanh nghiệp:

- Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định, khiến cho doanh nghiệp có thể thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng.

- Khấu hao hợp lý giúp cho doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc thay đổi máy móc, thiết bị công nghệ.

- Khấu hao tài sản cố định là một yếu tố chi phí, việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định:

Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định giúp công ty nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy, doanh nghiệp cần quan tâm đến các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định sau:

- Đối với hệ thống nhà xưởng, bến bãi, văn phòng và các công trình xây dựng nếu chưa hoàn thành cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng, khi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng phải khai thác tối đa diện tích sử dụng một cách hợp lý.

- Đối với dây chuyền máy móc thiết bị, phương tiện và dụng cụ lao động khi mua mới cần thẩm định kỹ để mua với giá trị hợp lý, có công suất máy móc phù hợp với quy mô của doanh nghiệp. Khi đã mua các tài sản cố định thì phải nhanh chóng đưa vào sử dụng. Trong quá trình sử dụng phải khai thác tối đa công suất của các máy móc thiết bị và thanh lý nhanh chóng các tài sản cố định không cần dùng nữa.

- Bố trí vị trí của các máy móc thiết bị khoa học, hoàn thiện quy trình và thủ tục sản xuất, nâng cao trình độ của đội ngũ kỹ sư và tay nghề của công nhân, nghiên cứu và áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới, cải tiến các chức năng của máy móc thiết bị, theo hướng đạt được các tiêu chuẩn sản xuất quốc tế ... nhằm nâng cao năng suất lao động, khai thác hiệu quả công suất của máy móc thiết bị hiện có.

- Bên cạnh việc đưa các tài sản cố định vào sử dụng nhanh, cần tăng cường độ sử dụng máy móc thiết bị bằng cách tăng ca làm việc, giảm số giờ ngưng làm việc của máy móc thiết bị.

- Có kế hoạch sửa chữa máy móc thiết bị, dự trữ các phụ tùng thay thế để giảm số lượng các máy móc thiết bị hư hỏng, sửa chữa kịp thời các máy móc thiết bị hư hỏng khôi phục chức năng và giảm thời gian ngưng làm việc do máy móc thiết bị hư hỏng.

2. Vốn lưu động:

Khái niệm:

Muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng tài sản nhất định đó là tài sản cố định và tài sản lưu động.

Tài sản lưu động sản xuất bao gồm: vật tư dự trữ cho quá trình sản xuất (như nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ ...), vật tư trong quá trình chế biến.

Tài sản lưu động lưu thông bao gồm: sản phẩm tồn kho, vốn bằng tiền, các khoản trong thanh toán.

Vậy: vốn lưu động trong doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên liên tục.

Phân loại vốn lưu động:

Vốn lưu động trong doanh nghiệp được thể hiện bằng các tài sản ngắn hạn sau:

- Vốn bằng tiền.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.
- Các khoản phải thu.
- Các khoản hàng tồn kho.
- Các tài sản ngắn hạn khác.

Để quản lý vốn lưu động tốt cần thiết phải tiến hành phân loại vốn lưu động của doanh nghiệp thành các thành phần theo mục tiêu và hình thức khác nhau:

a) Phân loại theo vai trò và công dụng của vốn lưu động:

- *Vốn lưu động trong khâu dự trữ:*

- + Vốn nguyên vật liệu chính.
- + Vốn bán thành phẩm mua ngoài.
- + Vốn vật liệu phụ.
- + Vốn nhiên liệu.
- + Vốn phụ tùng thay thế.

+ Vốn vật liệu đóng gói, bao bì.

+ Vốn vật rẻ tiền mau hư hỏng.

- *Vốn lưu động trong khâu sản xuất:*

- + Vốn sản phẩm dở dang.
- + Vốn bán thành phẩm tự chế.
- + Vốn chi phí chờ phân bổ.

- *Vốn lưu động trong khâu lưu thông:*

- + Vốn thành phẩm.
- + Vốn hàng hóa mua ngoài.
- + Vốn bằng tiền.
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn.
- + Các khoản vốn trong thanh toán.

b) Phân theo nguồn hình thành:

Có thể chia thành nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả:

* Nguồn vốn chủ sở hữu: là số vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp mà nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm: số vốn lưu động được sách nhà nước cấp; số vốn lưu động do xã viên, cổ đông đóng góp; vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra; vốn lưu động tăng thêm từ lợi nhuận bổ sung.

* Nợ phải trả: là số vốn lưu động mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải hoàn trả trong một thời gian nhất định bao gồm:

- Nguồn vốn đi vay: là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu.

- Nguồn vốn trong thanh toán: là các khoản nợ của khách hàng mà doanh nghiệp chưa thanh toán.

Xác định nhu cầu vốn lưu động:

Muốn sản xuất một khối lượng sản phẩm nhất định phải có một lượng vốn lưu động tương ứng dự trữ những tài sản lưu động cần thiết cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu lượng vốn lưu động quá ít sẽ không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh. Nếu lượng vốn lưu động quá lớn sẽ dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn, lãng phí vốn. Vì vậy xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành liên tục, tiết kiệm, và có hiệu quả kinh tế cao.

Khi xác định nhu cầu vốn lưu động phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Phải xuất phát từ tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đảm bảo nhu cầu vốn cho sản xuất một cách hợp lý.

- Thực hành tiết kiệm, cố gắng giảm bớt số lượng vốn chiếm dụng để có thể đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh với số lượng thấp nhất.

- Đảm bảo tính cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp.

- Đảm bảo tính dân chủ tập trung.

Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, mỗi doanh nghiệp có thể áp dụng các biện pháp khác nhau tùy vào tình hình sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình vận động của tài sản lưu động, có thể chia các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động thành hai nhóm biện pháp cơ bản:

a) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong sản xuất:

- Giảm chi phí đầu vào của nguyên vật liệu, vốn vay, lao động bằng cách lựa chọn các nhà cung ứng có chi phí thấp. Có kế hoạch đảm bảo duy trì cung ứng các yếu tố đầu vào với chi phí thấp ổn định trong dài hạn.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đúng mục đích các nguồn vốn lưu động, ưu tiên phân bổ vốn lưu động cho các mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận cao, thời gian hoàn vốn nhanh.

- Xây dựng các mô hình lập kế hoạch cung ứng nguyên vật liệu và tồn kho hiệu quả để giảm thời gian cung ứng nguyên vật liệu và dự trữ nguyên vật liệu ở mức tối ưu cho sản xuất tránh tình trạng thiếu và thừa nguyên vật liệu. Dự đoán được những biến động giá cả nguyên vật liệu trên thị trường để thay đổi kế hoạch cung ứng nguyên vật, nhằm ổn định giá nguyên vật liệu.

- Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cải tiến máy móc thiết bị, quy trình sản xuất và phương pháp tổ chức sản xuất để giảm chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Lập ngân sách sản xuất gồm kế hoạch về sản lượng sản xuất, kế hoạch chi phí sản xuất nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp để doanh nghiệp nắm được kế hoạch sử dụng vốn lưu động.

- Tiết kiệm chi phí sản xuất nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng lợi nhuận, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho doanh nghiệp.

- Xây dựng mô hình lập kế hoạch sản xuất hiệu quả, có biện pháp đẩy nhanh tiến độ sản xuất, để giảm lượng sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất.

- Nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhà quản trị và tay nghề của công nhân để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

b) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong lưu thông:

- Xây dựng mô hình dự báo tiêu thụ sản phẩm hiệu quả để cân đối giữa sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ, giảm lượng thành phẩm tồn kho.

- Lập ngân sách bán hàng bao gồm doanh thu, các khoản tiền thu được và các khoản chi phí bán hàng để doanh nghiệp biết được kế hoạch thu tiền bán hàng.

- Tập trung cho công tác bán hàng và mở rộng thị trường đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm để giảm lượng tồn kho thành phẩm, tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm để tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Xây dựng chính sách tín dụng cho khách hàng và thực hiện đúng các nguyên tắc của chính sách để giảm các khoản thu và số ngày của các khoản phải thu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm sản xuất và tái sản xuất?
2. Phân loại tái sản xuất? Trình bày các khâu của tái sản xuất?
3. Trình bày khái niệm vốn cố định? Đặc điểm vốn cố định?
4. Trình bày khái niệm vốn lưu động? Phân loại vốn lưu động?

BÀI 3: CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TRONG DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

Mục tiêu:

- Phân tích được tầm quan trọng của quản lý nhân sự, nêu được cách xác định và bố trí nhân công trong lao động.

- Có ý thức tự giác, tính kỷ luật cao, tinh thần trách nhiệm trong công việc, có tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau

I. KHÁI NIỆM VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA QUẢN TRỊ NHÂN SỰ:

1. Khái niệm:

Quản trị nhân sự bao gồm toàn bộ những biện pháp và thủ tục áp dụng cho nhân viên của một tổ chức và giải quyết tất cả những trường hợp xảy ra có liên quan đến một loại công việc nào đó.

2. Tầm quan trọng của quản trị nhân sự:

Quản trị nhân sự giữ vai trò đặc biệt quan trọng và ngày càng được các nhà quản trị quan tâm nghiên cứu và phân tích, xem đây là một chức năng cốt lõi và quan trọng nhất của tiến trình quản trị.

Việc nghiên cứu quản trị là hết sức cần thiết vì:

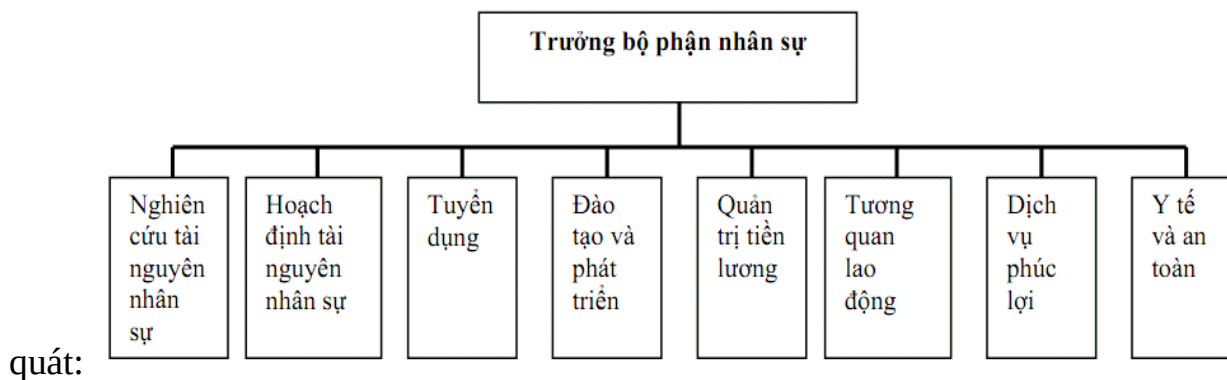
- Nền kinh tế nước ta hiện nay là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, do đó đặc trưng nổi bật là tính cạnh tranh. Các tổ chức nói chung và doanh nghiệp nói riêng buộc phải cải thiện tổ chức, trong đó yếu tố con người là quyết định. Việc tìm đúng người phù hợp để giao đúng việc, hay đúng cương vị đang là vấn đề đáng quan tâm đối với mọi hình thức tổ chức hiện nay.

- Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại cùng với sự phát triển của nền kinh tế “mở” buộc các nhà quản trị phải biết thích ứng, do đó việc tuyển chọn, sắp xếp, đào tạo, điều động nhân sự trong bộ máy tổ chức nhằm đạt hiệu quả tốt nhất đang được mọi giới quan tâm.

- Nghiên cứu quản trị nhân sự giúp cho các nhà quản trị học được cách giao dịch với người khác, biết cách đặt câu hỏi, biết lắng nghe, biết tìm ra ngôn ngữ chung với nhân viên, biết cách nhạy cảm với nhân viên, biết cách đánh giá nhân viên một cách tốt nhất, biết cách lôi kéo nhân viên say mê với công việc và tránh được các sai lầm trong việc tuyển chọn và sử dụng lao động, nâng cao chất lượng công việc, nâng cao hiệu quả tổ chức.

II. CHỨC NĂNG CỦA BỘ PHẬN/ PHÒNG NHÂN SỰ:

Chức năng của bộ phận nhân sự được biểu hiện qua sơ đồ 3.1 sẽ cho chúng ta thấy một cái nhìn tổng



Hình 3.1 Sơ đồ chức năng của bộ phận/ phòng nhân sự.

Các chức năng nhiệm vụ nêu trên đây là các chức năng chủ yếu của bộ phận/phòng nhân sự phổ biến trên thế giới. Một số cơ quan tổ chức thêm chức năng nghiên cứu tài nguyên nhân sự vào sơ đồ này. Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của bộ phận nhân sự bao gồm tám chức năng nêu trên đây và có tính cách bao quát trong toàn doanh nghiệp - nghĩa là giám đốc nhân sự (Human Resource Manager) có chức năng nhiệm vụ nghiên cứu, hoạch định tài nguyên nhân sự, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, quản trị lương bổng, tương quan lao động, dịch vụ và quỹ phúc lợi, y tế và an toàn lao động trong toàn cơ quan.

1. Xác định nhu cầu về nhân sự:

Việc xác định nhu cầu về nhân sự nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có được đúng người, đúng yêu cầu, vào đúng thời điểm cần thiết và đối phó linh hoạt với sự thay đổi của thị trường. Xác định nhu cầu lao động không chính xác sẽ dẫn đến: một là thừa lao động sẽ làm tăng chi phí; hai là thiếu lao động hay chất lượng lao động không đáp ứng nhu cầu sẽ ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện công việc và bỏ lỡ cơ hội kinh doanh. Vì vậy, khi xác định về nhu cầu lao động nhà quản trị phải dựa vào các yếu tố chủ yếu sau:

- Khối lượng công việc hay khối lượng sản phẩm cần hoàn thành trong kỳ.
- Phân tích công việc làm cơ sở để xác định lượng lao động hao phí cần thiết để hoàn thành khối lượng công việc trong kỳ.
- Cơ cấu tổ chức quản lý, sự thay đổi về các hình thức tổ chức lao động như: áp dụng tổ chức lao động khoa học, nhóm tự quản và bán tự quản, nhóm chất lượng...
- Khả năng nâng cao chất lượng và năng suất của nhân viên.
- Tỷ lệ nghỉ việc trong nhân viên.
- Khả năng của doanh nghiệp để có thể thu hút lao động lành nghề trên thị trường lao động.

Tùy theo đặc điểm tổ chức kỹ thuật của sản xuất, trình độ quản lý của doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp xác định nhu cầu thích hợp.

3.1 Xác định số lượng công nhân sản xuất:

Để xác định số lượng công nhân sản xuất trong năm có thể dùng hai phương pháp: theo định mức lao động hao phí để sản xuất đơn vị sản phẩm hoặc định mức đứng máy.

Theo định mức hao phí lao động trên một đơn vị sản phẩm: có thể dựa vào định mức thời gian lao động hao phí để sản xuất đơn vị sản phẩm hay định mức sản lượng.

a/ Căn cứ vào định mức thời gian lao động hao phí: để sản xuất một đơn vị sản phẩm, số lượng công nhân sản xuất được định theo công thức:

$$CN = \frac{\sum_{i=1}^n Q_i \cdot D_{ti}}{T_{bq}}$$

Với: CN - số lượng công nhân cần có trong năm

i - số lượng sản phẩm i (khối lượng công việc i) trong năm.

D_{ti} - định mức thời gian lao động hao phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm hoặc khối lượng công việc i trong năm (giờ)

T_{bq} - thời gian làm việc thực tế bình quân một công nhân sản xuất trong năm (giờ/người năm);

n - số loại sản phẩm hoặc số công việc.

b/ Căn cứ vào định mức sản lượng trên một đơn vị thời gian, số lượng công nhân xác định theo công thức:

$$CN = \sum_{i=1}^n \frac{Q_i}{D_{si} \cdot T_{bq}}$$

Với: Q_i, T_{bq} - như trên

D_{si} - định mức sản lượng phẩm i trên một đơn vị thời gian (sản phẩm/giờ, tấn/giờ)

Chú ý: trong hai công thức trên, các đại lượng Q_i, D_{ti}, T_{bq} phải thống nhất với nhau về phạm vi và thời gian tính toán. Trong đó công thức c, thường được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau (ví dụ: xí nghiệp chế tạo cơ khí, xí nghiệp chế biến đồ gỗ...) công thức d, thường được áp dụng ở những doanh nghiệp sản xuất ít loại sản phẩm và tranh thiết bị (ví dụ: xí nghiệp may mặc, giày da...).

c/ Căn cứ vào định mức công nhân đứng máy (hoặc định mức phục vụ nơi làm việc):

Những căn cứ để xác định công nhân theo phương pháp này là: số máy (hoặc số nơi làm việc); định mức số công nhân cần cho mỗi máy (mỗi nơi làm việc) số ca làm việc một ngày đêm và hệ số sử dụng thời gian làm việc theo chế độ của công nhân trong năm.

Dựa vào tài liệu trên số công nhân được xác định theo công thức:

$$CN = \sum_{i=1}^n \frac{M_i \cdot C_o}{D_{Mi} \cdot h_i}$$

Với: M_i - số máy loại i huy động làm việc trong năm (cái)